

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	15,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	0.8%	-2.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.83
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

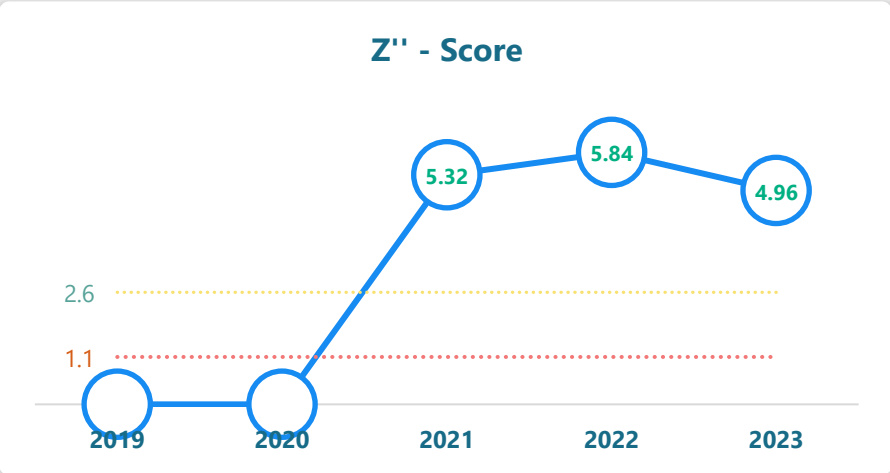
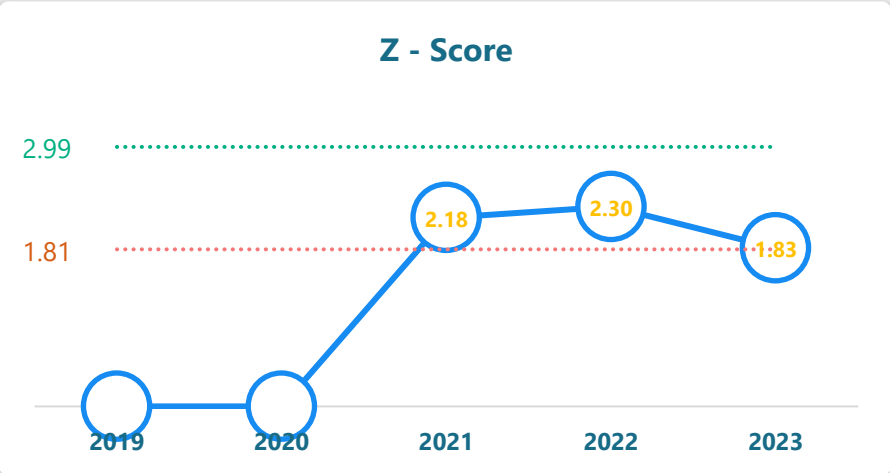
Hệ số nguy cơ phá sản	4.96
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,287		▼ 352
tỷ VNĐ		▼ 21.5%

LN sau thuế	2023	YoY
166		▼ 130
tỷ VNĐ		▼ 43.8%

ROE	2023	+/- YoY
4.3%		▼ 8.0%

ROA	2023	+/- YoY
2.7%		▼ 4.7%



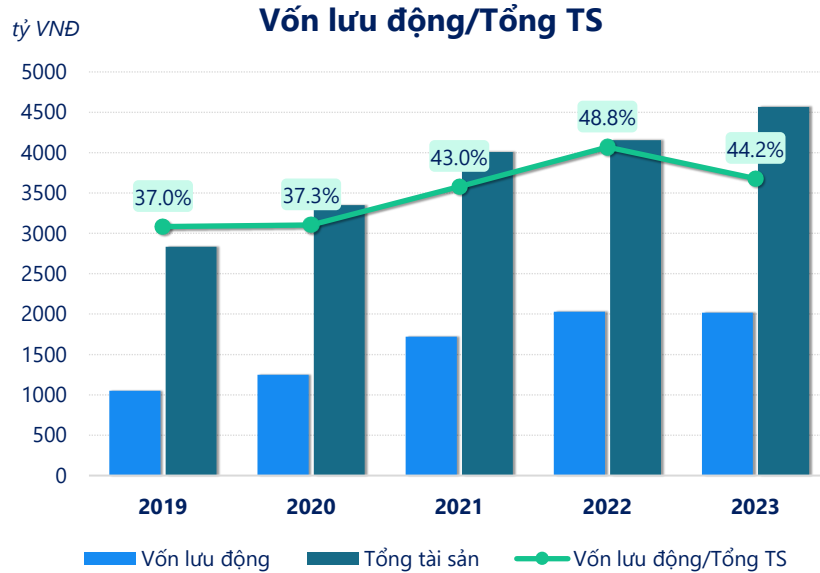
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.83** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **SGI** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 4.96 > 2.6**, cho thấy **SGI** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **SGI** ghi nhận doanh thu thuần **1,287** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **166.2** tỷ đồng, lần lượt **giảm 21.5%** và **giảm 43.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.26%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

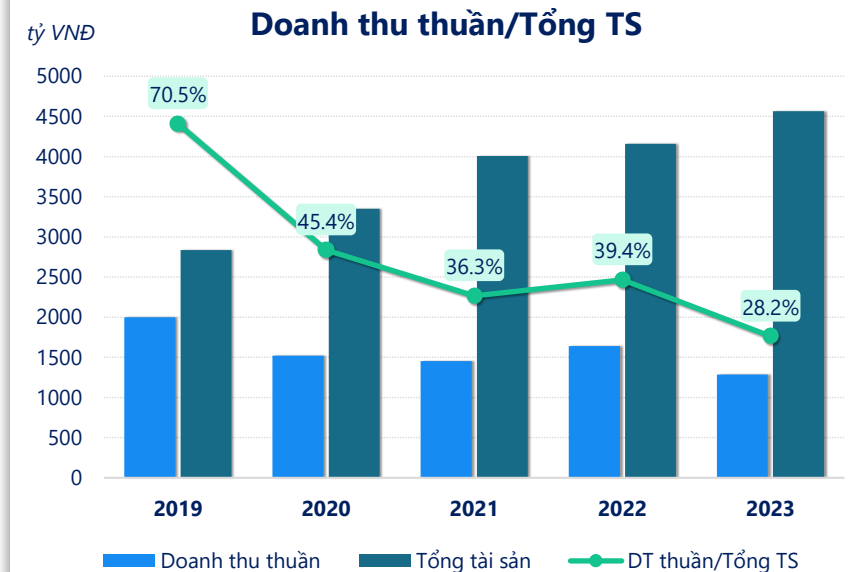
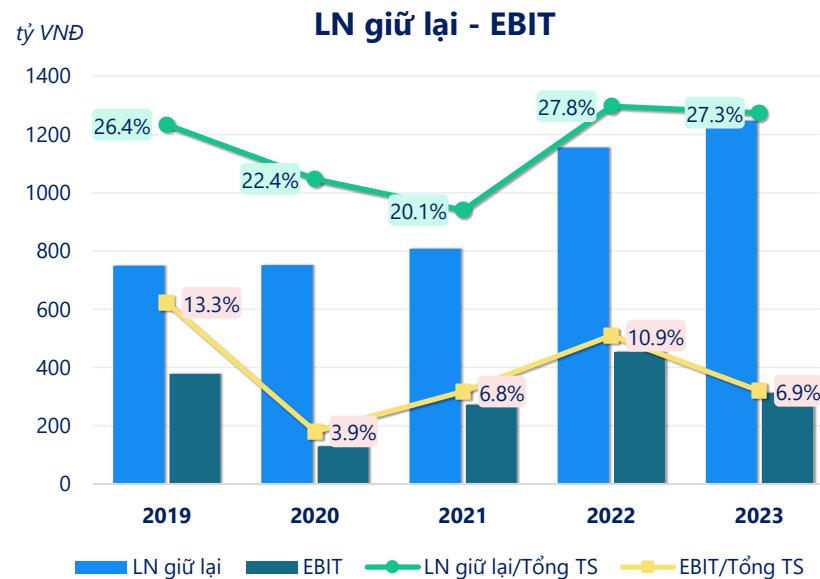
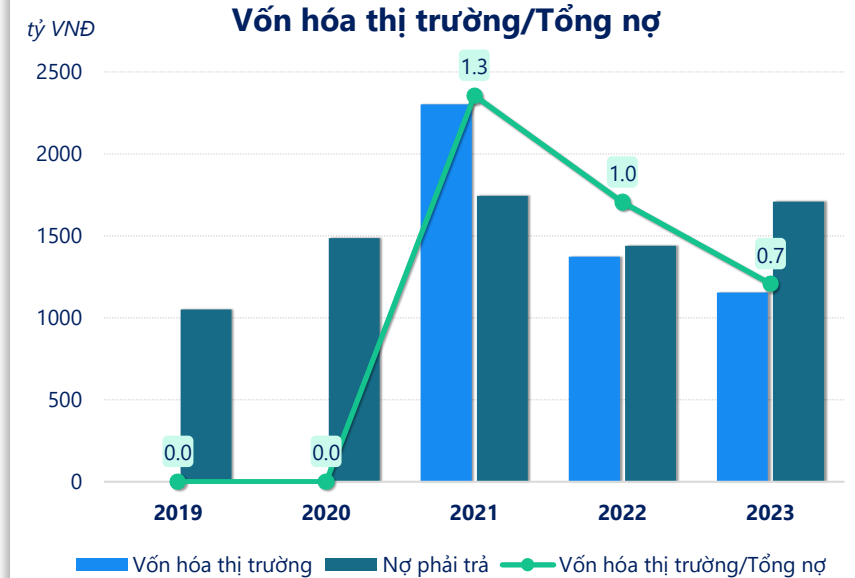
## CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,566</b>	<b>4,156</b>	<b>9.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,430</b>	<b>2,949</b>	<b>16.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	433	662	-34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	575	419	37.0%
Phải thu ngắn hạn	2,169	1,659	30.7%
Hàng tồn kho	198	176	12.3%
Tài sản ngắn hạn khác	55.9	32.5	72.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,136</b>	<b>1,207</b>	<b>-5.9%</b>
Phải thu dài hạn	36.3	14.1	157%
Tài sản cố định	612	665	-8.0%
Bất động sản đầu tư	160	0	
Tài sản dở dang	9.38	6.86	36.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	153	335	-54.4%
Tài sản dài hạn khác	<b>68.3</b>	<b>76.4</b>	<b>-10.6%</b>
Lợi thế thương mại	97.2	110	-11.7%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,714</b>	<b>1,439</b>	<b>19.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,419</b>	<b>919</b>	<b>54.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,099	633	73.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	111	61.2	81.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>295</b>	<b>520</b>	<b>-43.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	216	439	-50.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,852</b>	<b>2,717</b>	<b>5.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,852</b>	<b>2,717</b>	<b>5.0%</b>
Vốn điều lệ	755	755	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,999</b>	<b>1,520</b>	<b>1,453</b>	<b>1,639</b>	<b>1,287</b>
Giá vốn hàng bán	1,625	1,354	1,205	1,285	1,036
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>374</b>	<b>166</b>	<b>248</b>	<b>354</b>	<b>252</b>
Doanh thu HĐTC	171	203	329	543	318
Chi phí TC	62.2	61.4	106	238	86.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>27.3</b>	<b>41.2</b>	<b>56.1</b>	<b>112</b>	<b>96.6</b>
LN trong công ty LKLD	1.65	8.90	0	0	1.49
Chi phí bán hàng	18.2	35.8	45.8	63.5	70.9
Chi phí QLDN	116	196	204	259	192
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>350</b>	<b>84.0</b>	<b>222</b>	<b>336</b>	<b>222</b>
Lợi nhuận khác	0.58	4.32	-5.52	5.38	-5.24
<b>LN trước thuế</b>	<b>351</b>	<b>88.3</b>	<b>216</b>	<b>341</b>	<b>216</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>278</b>	<b>52.5</b>	<b>120</b>	<b>296</b>	<b>166</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>271</b>	<b>44.6</b>	<b>80.2</b>	<b>305</b>	<b>119</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.9	176	116	22.9	-108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-506	-13.2	-540	396	-344
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	155	325	264	-282	217
Tiền đầu kỳ	477	197	685	525	662
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-280</b>	<b>488</b>	<b>-159</b>	<b>138</b>	<b>-235</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.07	-0.70	-0.45	-0.14
Tiền cuối kỳ	197	685	525	662	427